VỀ LÀNG KHOA BẢNG NHO HỌC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

NGÔ VŨ HẢI HẰNG *

Từ trước đến đến nay, vấn đề Nho học và giáo dục thời kỳ quân chủ ở Việt Nam đã được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Những nghiên cứu ở trong nước, tiêu biểu như các tác giả: Trần Văn Giáp (1), Huyền Quang (2), Vũ Ngọc Khánh (3), Nguyễn Đăng Tiến (4), Nguyễn Q. Thắng (5), Nguyễn Thị Chân Quỳnh (6), Vũ Duy Mền (7)… Trong nghiên cứu của mình, các tác giả chủ yếu nghiên cứu về tổ chức giáo dục (hệ thống trường công, trường tư), khoa cử (cách thức thi Hương, thi Hội, thi Đình; nội dung các đề thi...), chính sách sử dụng đại khoa của nhà nước quân chủ (từ việc sử dụng hiền tài, đại khoa cho đến chế độ đãi ngộ ưu hậu), những người đỗ đạt Nho học... Qua đó khẳng định: giáo dục Nho học đã góp phần củng cố tổ chức, thể chế, kỷ cương, quan hệ xã hội, xây dựng nền văn hóa dân tộc... và thực sự trở thành sức mạnh vật chất tác động đến sự phát triển của quốc gia Việt Nam.

Nghiên cứu trực tiếp về làng khoa bảng Nho học ở Việt Nam, có thể nói, tác giả Bùi Xuân Đính là một trong những người mở đầu cho hướng nghiên cứu này. Ông đã công bố nhiều công trình, luận văn liên quan đến vấn đề này. Năm 1998, ông đưa ra khái niệm "làng khoa bảng" là những làng có nhiều người đỗ đạt cao (từ Phó bảng trở lên) qua các kỳ thi của nhà nước quân chủ; đồng thời khẳng định: Làng khoa bảng là một loại hình làng tương đối đặc biệt, chứa đựng nhiều vấn đề khoa học lý thú mà giới sử học, dân tộc học và văn hóa dân gian cần đi sâu nghiên cứu. Sau đó, ông đã công bố nhiều nghiên cứu về làng khoa bảng ở Thăng Long - Hà Nội (*Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội*; *Phú Thị - Làng cổ, làng khoa bảng*; *Nguyệt Áng - Làng khoa bảng*; *Giáo dục và khoa cử Nho học với việc hình thành các gia đình, dòng họ khoa bảng và làng khoa bảng*…) (8).

Khái niệm "làng khoa bảng Nho học" được hiểu là: Làng truyền thống của người Việt ở nông thôn, có nhiều người theo đuổi việc học hành và đỗ đạt cao qua các kỳ thi Nho học của nhà nước quân chủ, tạo nên truyền thống hiếu học và khoa bảng qua nhiều thế hệ, hình thành những nét riêng về văn hóa và có sức sáng tạo rõ rệt. Hiểu khái quát ngắn gọn, làng khoa bảng là làng có nhiều nhà khoa bảng (9).

Tiêu chí để xác định làng khoa bảng sẽ khác nhau khi đối tượng và phạm vi nghiên cứu làng khoa bảng khác nhau. Chẳng hạn, khi nghiên cứu về làng khoa bảng tại một địa phương như Thăng Long - Hà Nội, tác giả Bùi Xuân Đính lấy tiêu chí là một làng có từ 3 người đỗ đại khoa (Tiến sĩ) trở lên

*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

đã được coi là một làng khoa bảng (10). Theo tiêu chí đặt ra đối với nghiên cứu này, trên một vùng rộng lớn hơn là đồng bằng sông Hồng, một làng khoa bảng là một làng có từ 10 người đỗ đại khoa (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Tiến sĩ, Phó bảng) trở lên, thống kê cả nước có 21 làng, trong đó, tại đồng bằng sông Hồng có 16 làng, bao gồm các làng: Tam Sơn, Mộ Trạch, Thổ Hoàng, Hạ Yên Quyết, Đông Ngạc, Nhân Lý, Quan Tử, Tả Thanh Oai, Kim Đôi, Chi Nê, Hương Mạc, Vĩnh Kiều, Lạc Đạo, Xuân Cầu, Nguyệt Áng và Phú Thị.

1. Về vị trí làng khoa bảng

Các làng khoa bảng ở đồng bằng sông Hồng thường nằm ở vị trí thuận lợi về đường giao thông thủy, bộ; hoặc các làng có vị trí gần các trung tâm giáo dục - khoa cử của cả nước như Kinh đô Thăng Long - Hà Nội. Đây không phải là yếu tố trực tiếp, nhưng là yếu tố nền tảng căn bản. Một làng có vị trí thuận lợi về đường giao thông thủy, bộ là điều kiện để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống. Kinh tế phát triển hơn, sẽ có điều kiện để học hành. Điều này được thấy rõ ở các làng như: làng Tam Sơn nằm cạnh đường thiên lý, không quá xa Kinh thành Thăng Long, lại giáp sông Ngũ Huyện Khê; làng Kim Đôi nằm cạnh sông Cầu; làng Đông Ngạc nằm bên cạnh sông Hồng; làng Tả Thanh Oai nằm bên cạnh sông Nhuệ...

Các làng khoa bảng hầu như đều nằm gần các trung tâm giáo dục của cả nước (kinh đô), hoặc trung tâm giáo dục của xứ, trấn, tỉnh. Làng Tả Thanh Oai, làng Đông Ngạc, làng Phú Thị, làng Hạ Yên Quyết... nằm sát Kinh đô Thăng Long nên việc đi học, đi thi rất thuận lợi. Kinh đô lại là nơi tập trung nhiều thầy giỏi và trường học lớn, cũng là nơi thu hút học sinh nhiều nơi tới. Đồng thời, Kinh đô cũng là nơi mở trường thi đều đặn theo quy định của triều đình, vì vậy, không khí học tập sôi nổi không thể không tác động trực tiếp tới các văn thân trong làng, trong xã.

Làng Tả Thanh Oai, làng Nguyệt Áng nằm trong một vùng văn hóa mà văn học thịnh phát nhất ở Thanh Oai với đa số người đậu đạt (Chương Đức có 40 vị, Sơn Minh có 16 vị, Hoài An có 1 vị và Thanh Oai có 65 vị). Phong trào học tập tại các làng có truyền thống hiếu học và khoa bảng trong vùng có tác động tích cực và cũng tạo thành phong trào học tập tại làng khoa bảng Tả Thanh Oai, Nguyệt Áng...

Không chỉ về vị trí địa lý, mà các làng khoa bảng thường được nhắc đến với một vị trí có phong thủy rất tốt, có yếu tố "thiêng". Đó có thể là các gò đống thiêng, tạo nên sự âm phù cho dân làng về học hành. *Yếu tố "thiêng"* là một trong những đặc điểm khác biệt để phân biệt làng khoa bảng với các làng nghề, làng buôn hay làng nông nghiệp. Đó có thể là yếu tố "thiêng" của vị trí làng, vị trí cổng làng, hay vị trí của đình làng… nằm trên thế đất hình bút nghiên, hoặc mai rùa, hoặc nghiên mực… đều là những vật liên quan đến khoa cử, học hành. Yếu tố "thiêng" còn hiện diện trong từng "ngôi mộ tổ" của dòng họ khoa bảng. Dòng họ ấy phát được về đường khoa cử, là do có ngôi mộ tổ được đặt ở vị trí đắc địa, vị trí "mắt rồng", "đầu rồng"…

Làng Mộ Trạch có cánh đồng Chúc Bút (nhân dân thường gọi là đồng Chúc). Trên cánh đồng này là quán Cựu quán khảo văn, ngồi từ trong quán nhìn vào làng (về hướng Nam) trên cánh đồng có doi đất gồ lên như cái bút, cuối doi đất lại có cái gò giống như nghiên mực, cả hai nhìn giống như cái bút chúc vào nghiên mực. Cũng có lẽ là quan niệm phong thủy nên quán mới được dựng ở đó để trông ra cái bút, cái nghiên như trông vào con đường khoa cử của dân làng Mộ Trạch.

Làng Tả Thanh Oai có hàng chục gò đống thiêng, và người dân tin rằng, đó là điều kiện tâm linh thúc đẩy người làng học hành, yêu chuộng học hành, quyết tâm học hành thành đạt, đi theo con đường học hành thi cử.

Làng Vĩnh Kiều có ngôi mộ thiêng, do thầy địa lý người Tàu tìm được để trả ơn cụ tổ nhà họ Nguyễn, hiệu là Phước Mại đã có công cất giấu và trả lại tiền bạc cho người Tàu. Thầy địa lý chỉ cho ngôi mộ ngồi ở chữ Cấn trông ra chữ Khôn, đến đời thứ 3 là ông Nguyễn Văn Huy, thi đỗ Thám hoa. Về sau, làng này có 10 người đỗ đại khoa đều họ Nguyễn.

2. Sơ lược lịch sử hình thành của các làng khoa bảng

Về cơ bản, hầu hết các làng khoa bảng ở đồng bằng sông Hồng đều là vốn là một làng nông nghiệp. Đến khi xuất hiện nhiều nhà khoa bảng thì dần dần dấu ấn Nho học, giáo dục Nho học in lên đời sống văn hóa, xã hội của từng làng.

Theo tiêu chí về làng khoa bảng, khi xuất hiện nhà khoa bảng đầu tiên là bắt đầu hình thành làng khoa bảng. Ở đây, không đồng nhất giữa lịch sử hình thành làng xã với lịch sử hình thành làng khoa bảng. Chính vì thế, có những làng có lịch sử khoa bảng lâu dài (như làng Mộ Trạch, làng Đông Ngạc, làng Tam Sơn...), nhưng cũng có những làng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, rồi bị đứt đoạn trong một thời gian dài, sau đó, trên cơ sở truyền thống khoa bảng ấy, ngày nay lại được khơi nguồn và phát huy (chẳng hạn như làng Quan Tử, làng Phú Thị...).

Về thời điểm xuất hiện làng khoa bảng không đồng nhất với lịch sử hình thành của làng đó. Thời điểm xuất hiện làng khoa bảng được tính khi có người đầu tiên đỗ đại khoa. Qua bảng 1 cho thấy, có 4 làng khoa bảng bắt đầu xuất hiện từ thời Trần, đó là: làng Tam Sơn (1246), Mộ Trạch và Thổ Hoàng (1304) và làng Hạ Yên Quyết (1393); 7 làng xuất hiện thời Lê sơ, đó là làng Đông Ngạc (1429), Nhân Lý (1442), Quan Tử (1453), Tả Thanh Oai (1453), Kim Đôi (1466), Chi Nê (1472) và Hương Mạc (1478); 3 làng xuất hiện thời Mạc, đó là làng Vĩnh Kiều (1529), Lạc Đạo (1547) và Xuân Cầu (1586); 2 làng xuất hiện thời Lê Trung Hưng, là làng Nguyệt Áng (1631) và Phú Thị (1703) (*xem bảng 1*).

Sự xuất hiện của các làng khoa bảng qua các thời kỳ, góp thêm một góc nhìn phản ánh hiện trạng giáo dục - khoa cử của từng thời kỳ. Thời Trần, giáo dục bắt đầu đi vào quy củ, nhưng phải đến thời Lê sơ, hệ thống giáo dục - khoa cử mới được hoàn bị từ cấp cơ sở (thi Hương) cho đến cấp trung ương (thi Hội, thi Đình, các khoa thi Hoành từ). Thời Mạc, về cơ bản vẫn theo thể chế giáo dục - khoa cử thời Lê sơ. Vì thế, số lượng làng khoa bảng xuất hiện trong thời kỳ này là nhiều nhất. Những làng đã xuất hiện thời Trần, tiếp tục được duy trì trong thời Lê sơ và thời Mạc. Trong số các làng khảo sát thì thời Lê Trung hưng và thời Nguyễn lại xuất hiện ít làng hơn. Điều này không có nghĩa là giáo dục - khoa cử ở hai thời kỳ này không phát triển bằng thời Lê sơ. Nhiều làng khoa bảng tiếp tục phát triển ở thời Nguyễn.

Qua bảng 1 cho thấy: Làng Tam Sơn (Bắc Ninh) là làng xuất hiện nhà khoa bảng đầu tiên (1246) và duy trì được truyền thống khoa bảng lâu nhất (đến năm 1899), khi nền khoa cử Nho học đã gần đi đến giai đoạn kết thúc. Tại làng này, có 2 dòng họ thay nhau đỗ Tiến sĩ qua thời gian, đó là họ Nguyễn (6 người) và họ Ngô (11 người).

Bảng 1: Các làng khoa bảng tại đồng bằng sông Hồng

Stt	Tên làng	Quận /huyện, tỉnh/Tp	Năm có người đỗ đại khoa đầu tiên	Năm có người đỗ đại khoa cuối cùng	Các dòng họ đỗ đại khoa và số lượng	Số người đỗ đại khoa
1.	Tam Sơn	Từ Sơn, Bắc Ninh	1246	1899	- 6 người họ Nguyễn, đỗ từ 1246 - 1899 - 11 người họ Ngô, đỗ từ 1475 - 1721	17
2.	Mộ Trạch	Bình Giang, Hải Dương	1304	1775	- 30 người họ Vũ, đỗ từ 1304 - 1754 - 4 người họ Lê, đỗ từ 1505 - 1526 - 1 người họ Nhữ, 1 họ Nguyễn	36
3.	Thổ Hoàng	Ân Thi, Hưng Yên	1304	1775	- 4 người họ Nguyễn, đỗ từ 1304 - 1518 - 5 người họ Hoàng, đỗ từ 1553 - 1775 - 3 người họ Vũ, đỗ từ 1526 - 1556 - 1 người họ Cáp	13
4.	Hạ Yên Quyết	Cầu Giấy, Hà Nội	1393	1659	- 2 người họ Hoàng, đỗ từ 1393 - 1568 - 8 người họ Nguyễn, đỗ từ 1469 - 1659	10
5.	Đông Ngạc	Bắc Từ Liêm, Hà Nội	1429	1910	- 3 người họ Phan, đỗ từ 1429 - 1757 - 9 người họ Phạm, đỗ từ 1516 - 1849 - 5 người họ Nguyễn, đỗ từ 1838 - 1879 - 3 người họ Hoàng, đỗ từ 1826 - 1910 - 1 người họ Lê, đỗ từ 1505	21
6.	Nhân Lý	Nam Sách, Hải Dương	1442	1736	- 8 người họ Phạm, đỗ từ 1442 - 1523 - 3 người họ Nguyễn, đỗ từ 1493 - 1736	11
7.	Quan Tử	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1453	1541	- 5 người họ Nguyễn, đỗ từ 1453 - 1505 - 3 người họ Lê, đỗ từ 1466 - 1490 - 1 người họ Trần, 2 họ Đặng, 1 họ Vũ	12
8.	Tả Thanh Oai	Thanh Trì, Hà Nội	1453	1841	- 4 người họ Nguyễn, đỗ từ 1453 - 1775 - 8 người họ Ngô, đỗ từ 1688 - 1841	12
9.	Kim Đôi	Tp Bắc Ninh, Bắc Ninh	1466	1829	- 18 người họ Nguyễn, đỗ từ 1466 - 1700 - 6 người họ Phạm, đỗ từ 1553 - 1829	24
10.	Chi Nê	Chương Mỹ, Hà Nội	1472	1700	- 3 người họ Trần, đỗ từ năm 1472 - 1634 - 1 người họ Lê - 3 người họ Ngô, đỗ từ 1583 - 1670	10
11.	Hương Mạc	Từ Sơn, Bắc Ninh	1478	1895	- 5 người họ Nguyễn, đỗ từ 1478 - 1710 - 4 người họ Đàm, đỗ từ 1490 - 1895 - 1 người họ Đỗ - 1 người họ Vũ	11
12.	Vĩnh Kiều	Từ Sơn, Bắc Ninh	1529	1718	- 10 người họ Nguyễn	10
13.	Lạc Đạo	Văn Lâm, Hưng Yên	1547	1731	- 8 người họ Dương, đỗ từ 1547 - 1837 - 1 người họ Lê - 1 người họ Trần	10
14.	Xuân Cầu	Văn Giang, Hưng Yên	1586	1898	- 6 người họ Nguyễn, đỗ từ 1586 - 1898 - 3 người họ Quản, đỗ từ 1717 - 1731 - 2 người họ Tô, đỗ từ 1826 - 1868	11
15.	Nguyệt Áng	Thanh Trì, Hà Nội	1631	1835	- 7 người họ Nguyễn, từ 1631 - 1715 - 3 người họ Lưu, đỗ từ 1722 - 1835	11
16.	Phú Thị	Gia Lâm, Hà Nội	1703	1779	- 6 người họ Nguyễn, đỗ từ 1703 - 1779 - 1 người họ Đoàn, 1 họ Cao, 1 họ Trịnh, 1 họ Trần	10
	Tổng:					**229**

Nguồn: Số liệu thống kê trong Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993; Trần Thị Ngọc, *Văn hóa làng khoa bảng Nhân Lý (thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách)*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Văn hóa, Hà Nội, 2013.

Tiếp đến là làng Đông Ngạc, truyền thống khoa bảng kéo dài từ năm 1429 cho đến năm 1910. Làng Đông Ngạc cũng là một làng có nhiều họ đỗ đại khoa nhiều nhất (5 họ: Phan, Phạm, Nguyễn, Hoàng và Lê), trong đó, họ Phan là dòng họ khai khoa (1429), truyền thống khoa bảng duy trì được đến năm 1757; họ Phạm có đến 9 người đỗ đại khoa, bắt đầu từ năm 1516 và duy trì truyền thống dòng họ đến năm 1849; họ Nguyễn và họ Hoàng chỉ xuất hiện nhà khoa bảng vào thời Nguyễn. Họ Nguyễn có 5 người, bắt đầu từ năm 1838 và duy trì đến 1879, họ Hoàng có 3 người, xuất hiện năm 1826 duy trì đến năm 1910; họ Lê chỉ xuất hiện 1 nhà khoa bảng vào năm 1505.

Các làng khoa bảng vốn có truyền thống giáo dục, mà điển hình là làng Mộ Trạch. Tương truyền, vào thế kỷ IX, khi Vũ Hồn thấy nơi này có phong thủy tốt, có thể phát về đường khoa bảng, ông đã dừng chân và chọn làm nguyên quán của mình. Tại đây, ông đã mở lớp dạy học, xây dựng truyền thống hiếu học cho con cháu. Có lẽ đó chính là lý do khiến cho Mộ Trạch trở thành một trong những làng khoa bảng được hình thành sớm.

Các làng như làng Kim Đôi - Kim Chân, làng Tam Sơn, làng Vĩnh Kiều... nằm trong cái nôi của giáo dục - khoa cử Nho học. Vùng đất Kinh Bắc vốn là nơi đầu tiên Nho học du nhập và hình thành tại đây từ thế kỷ II-III, với sự truyền bá của Sỹ Nhiếp, về sau ông được nhân dân tôn xưng là "Nam giao học tổ". Đó cũng chính là lý do, xứ Kinh Bắc nổi tiếng về truyền thống khoa bảng, hiếu học, đứng đầu cả nước về số người đỗ Tiến sĩ qua các đời. "Với đội ngũ các nhà khoa bảng đông đảo, chứng tỏ Nho giáo ở Kinh Bắc rất phát triển. Trong số các làng khoa bảng nổi tiếng của cả nước từ thời Lê thì Kinh Bắc chiếm nhiều nhất" (11).

Nhiều làng khoa bảng được hình thành ở vùng xứ Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang và một phần Hà Nội) và xứ Đông (Hải Dương và một phần Hưng Yên). Điều đó được tác giả Phạm Thị Thùy Vinh lý giải qua thống kê và phân tích 1.063 văn bia tại xứ Kinh Bắc thời Lê. Bởi vì "Đây là vùng đất cổ gắn liền với sự phát triển của ba thứ tôn giáo xuất hiện ở Việt Nam: Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Phủ Thuận An gắn liền với trung tâm Phật giáo Luy Lâu, với người truyền dạy chữ Hán vào Việt Nam là Sỹ Nhiếp. Phủ Từ Sơn là quê hương của nhà Lý, vương triều đã xây dựng nền móng vững chắc cho nền độc lập tự chủ của dân tộc ta. Phủ Từ Sơn, phủ Thuận An trong suốt các thời kỳ của quốc gia Đại Việt với các kỳ thi tuyển nhân tài của quốc gia từ Lý - Trần - Lê - Nguyễn luôn dẫn dầu về số các nhà khoa bảng. Riêng huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn từ xưa đến thế kỷ XVIII, XIX vốn là nơi có nhiều quan, lắm kẻ sĩ. Hiện nay ở đây vẫn còn câu "*Đốt Đông Ngàn bằng người ngoan thiên hạ",* chứng tỏ sự hơn hẳn về nhiều mặt của người dân ở đây" (12).

3. "Học điền" - Ruộng khuyến học trong các làng khoa bảng

Đối với các làng khoa bảng hoặc những làng có truyền thống giáo dục - khoa cử, có một loại hình ruộng đặc thù, riêng biệt, còn gọi là Học điền (ruộng khuyến khích việc học). Năm Bảo Thái thứ 4 (1723), thể lệ cấp học điền cho các trường quốc học và hương học được quy định như sau: Trường quốc học được cấp 60 mẫu ruộng; trường hương học chia 3 hạng: Phủ lớn 20 mẫu, phủ vừa 18 mẫu; và phủ nhỏ 16 mẫu.

Loại ruộng này còn được ghi chép lại trong văn bia với các tên gọi như: *Học điền bi ký* (Bia ghi về ruộng học); *Học xá điền thổ bi ký* (Bia ghi ruộng học bản xã); *Bồ Điền điều ước bi ký* (Bia ghi về các điều ước

xã Bồ Điền)… Các bia này thường được đặt ở các Văn từ, Văn chỉ, Từ chỉ, hoặc đặt ở đình, chùa.

Theo thống kê 19 văn bản (thác bản dập bia) tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và 1 bản do tác giả (Nguyễn Hữu Mùi (13)) in rập, các Bia nhà học này được phân bố như sau: huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc 5 bia; huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc 4 bia; huyện Bạch Hạc, tỉnh Phú Thọ 2 bia; huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc 1 bia; huyện Quỳnh CôI, tỉnh Thái Bình 1 bia; huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội 1 bia; huyện Từ Liêm 2 bia; huyện Thạch Thất (Hà Nội) 1 bia; huyện Chí Linh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương đều có 1 bia; huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên 1 bia. Như vậy, nếu căn cứ vào số thác bản văn bia hiện có thì thấy rằng loại bia này chỉ phân bố trên một địa bàn hẹp, thuộc vùng "tứ trấn" xưa, vùng đồng bằng sông Hồng ngày nay, nơi có nhiều người đỗ đạt trong thời kỳ phong kiến ở nước ta (14).

Chẳng hạn như bia *Học điền bi ký,* dựng năm Cảnh Hưng 45 (1785) cho thấy các quan viên, hương lão cùng toàn dân xã Trạch Lộ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương đã quyết định để ra 5 mẫu ruộng công đặt làm học điền. Bia *Học điền bi ký*, dựng năm Tự Đức 5 (1855) ở xã Phù Lập, huyện Vĩnh Tường (tỉnh Vĩnh Phúc) cho biết việc huy động ruộng tư của mọi người dùng vào học điền tất cả 8 mẫu ruộng.

"Học mà không có ruộng biết lấy gì để mở mang thông minh mà làm phương tiến đức, học mà không có ruộng thì lấy gì để lo dưỡng người thầy mà tỏ ý trọng đạo" (15). Quan điểm ấy xuất phát từ thực tiễn là người thầy giáo xưa, dù là nhà khoa bảng không ra làm quan, hoặc cáo quan trở về nhà, hoặc là những Cử nhân, Tú tài…, nếu là người thầy giáo làng đều không thuộc biên chế của nhà nước và không có lương, do vậy phải dựa vào học điền, lấy hoa lợi làm lương cho thầy.

Số học điền của xã dù nhiều hay ít đều do xã quản lý, giao cho người nào có đủ điều kiện lĩnh canh, thu thóc theo qui định của từng nơi để giao cho thầy, thay thế cho nguồn lương của nhà nước, nhằm đảm bảo cuộc sống, khiến người thầy yên tâm dạy học.

Chức sắc xã Bồ Điền tự đứng ra mời thầy thì qui định: "Mời thầy giáo về dạy phải là người có khoa mục danh vọng" (16). Hoặc như xã Phù Chính quy định ở mức cao hơn: "Đón thầy giáo làng tất phải là người đỗ Cử nhân hoặc Tú tài có danh tiếng" (17). Khi đáp ứng tiêu chuẩn, người thầy ngoài hưởng lương bằng thóc còn được làng xã giành một số ưu đãi khác hoặc kính biếu lễ vật vào các dịp lễ tiết trong năm. Văn bia học điền của xã Phù Chính tại Điều 4 quy định: "Học điền do thầy được lựa chọn lĩnh canh, người trong ấp không được tranh chấp. Hoặc thầy giáo có người nhà lĩnh canh cũng được", còn ở Điều 6: "Mỗi năm vào ba tiết Đoan ngọ, Thường tân, Nguyên đán, mỗi tiết mừng thầy 2 quan tiền. Y phục hàng năm trị giá 6 quan giao cho thầy". Xã Văn Trưng và Lăng Trưng (huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc) cũng ghi nhận trên văn bia học điền của mình tại Điều 1: "Hễ là học điền hạng tốt (thượng hạng) thì giao cho thầy canh tác". Điều 5: "Nếu người thầy đi thi xã sẽ ứng lễ 2 quan tiền, Hội Tư văn có ăn uống đều phải kính biếu thầy". Riêng xã Phú Đa có lệ thù lao khá đặc biệt, theo ghi nhận trên văn bia, người thầy ở đây được lĩnh thêm một khoản, gọi là "Tiễn khách tiền", tức khoản tiền đãi khách, gồm 1 quan. Số là xã này hàng năm có lệ khóa tập sĩ nhân, tổ chức vào ngày mồng 1 tháng 8, mời thầy làm giám khảo, khi dự xong, xã trích tiền công trả thù lao nên có lệ đó (18).

Ngoài ra, cũng có nơi dùng học điền thu hoa lợi để chu cấp cho người đi học, do hoàn cảnh của họ gặp khó khăn, thiếu thốn, như ở xã Mạnh Trữ, đặt 6 sào, giao cho người đi học tự cày cấy, ghi tại Hương ước của làng.

Ở làng xã, việc học hành cũng được khuyến khích bằng nhiều hình thứ, như: Làng xã cấp ruộng đất để lập trường học, đặt giải thưởng (bằng ruộng đất) trong các kỳ thơ phú ở làng xã, miễn giảm phu phen tạp dịch cho nho sinh để họ chú tâm vào học tập…

Trong bản Hương ước lập năm Khải Định thứ 5 (1920) của làng Tả Thanh Oai vẫn còn ghi việc "Làng cấp ruộng đất cho người đi học là 40 mẫu học điền".

Thậm chí, ở một số dòng họ khoa bảng, nhiều người theo nghề Nho học, họ cũng có quy định riêng: Có dòng họ ra quy định, hễ ai trong họ thi đỗ đại khoa sẽ được cấp 3 sào ruộng để dựng nhà; tộc họ cũng trích ra 8 sào ruộng làm học điền, thu hoa lợi hàng năm cung ứng giấy bút cho anh em trong họ...

4. Hội Tư văn trong làng khoa bảng Nho học

Hội Tư văn là tổ chức hội của những người theo học chữ Nho, những người đỗ đạt khoa cử của huyện hoặc của làng, trong đó, bao gồm cả các chức sắc của làng như Lý trưởng, Phó lý, Khán thủ... Hội Tư văn hội họp tại các Văn chỉ, Văn từ là nơi thờ Khổng Tử và các vị đỗ đại khoa (Tiến sĩ) của tổng hoặc của huyện. Ngoài ra, Văn chỉ, Văn từ của một số làng có thờ những người đỗ Trung khoa (Hương cống, Cử nhân) và thờ các vị đỗ Tiểu khoa (Tú tài). Mỗi năm, xuân thu nhị kỳ, tế vào tháng hai và tháng tám, chỉ những người là hội viên của Hội Tư văn mới được dự tế. Năm nào có khoa thi thì cả sĩ tử trong làng hội lại làm lễ Kỳ khoa, hoặc cả làng làm lễ, để cầu cho hương thôn được nhiều người hiển đạt. Vì thế, Hội Tư văn được coi là "Hội trí thức" của làng.

Văn bia phụng thờ xã Bằng Liệt, huyện Thanh Trì, cho biết: Văn thuộc giáp Lễ hội Tư văn, xã Bằng Liệt, huyện Thanh Trì phủ Thường Tín, gồm Tri huyện Thường Phái tử Nguyễn Trần Tiến, Nội giám phụng ngự Lưu Đình Cấp, Trùm trưởng Lưu Đình Huy, Lưu Bách Giảng, Lưu Bách Dụ cùng toàn thể trên dưới hội Tư văn đã đứng ra mua đất để dựng Từ chỉ làm nơi tế lễ lâu dài cho vị Bùi Quốc Khái - người đỗ thứ hai trong khoa thi Minh kinh bác học thời Lý, người khai khoa của làng Bằng Liệt. Đồng thời có ông Trùm trưởng cùng các viên mục ra ruộng tư để làm ruộng tế cho hội Tư văn lưu truyền mãi mãi. Thu tiền hoa lợi ở ruộng đó cúng lễ, từ nay về sau hàng năm hai kỳ tháng trọng mùa xuân, mùa thu và hai ngày tế Đinh, chuẩn bị đủ lễ vật dâng đến từ chỉ tế lễ (19).

Hội Tư văn của tổng Tỳ Bà, hàng năm vào các ngày Đinh của tháng trọng Xuân (tháng 2) và ngày Đinh của tháng trọng Thu (tháng 8) ra Văn chỉ để làm lễ tế Chu Công, Khổng Tử, Tứ phối, Thập triết thất thập nhị hiền và các vị tiên Nho tiên Hiền của làng xã và tổng.

Bia *Tỳ Bà văn chỉ bi ký* (Bia Văn chỉ tổng Tỳ Bà (20)) cũng cho biết (21): "... Bản tổng ta từ xưa có tiếng là đất văn hiến, trải qua các triều đại đều có các vị Tiên hiền Tiến sĩ tiếp nối sự nghiệp quan trường, tiếng thơm để lại muôn đời cho hậu thế"... "Xin được cẩn thuật lại thứ tự khoa danh, chức sắc, họ tên, các điền lệ, các khoản để ghi lâu dài vào bia đá"... Văn bia còn cho biết các điều lệ, các khoản quy định của làng xã về việc lợi ích của những người đỗ đạt như sau:

Những người đỗ Tiến sĩ bản tổng có lễ thăm hỏi gồm 1 thủ trâu, 1 mâm xôi, trầu cau, rượu để bái vọng, thưởng 20 quan tiền.

Người đỗ Cử nhân bản tổng có lễ thăm hỏi gồm 1 thủ lợn, 1 mâm xôi, trầu cau, rượu để bái vọng, thưởng 3 quan tiền.

Ngày sự lệ cúng người đỗ Tiến sĩ 1 thủ lợn, trầu cau, xôi rượu. Cử nhân 1 con gà, trầu cau, xôi rượu. Tú tài 1 buồng cau... khi 100 tuổi được cúng tế ở Văn chỉ.

Ngày Khánh lệ của các vị Tiến sĩ mỗi xã trong tổng góp tiền 50 quan, 1 bức trướng, 1 buồng cau, 1 hũ rượu. Cử nhân mỗi xã góp tiền 20 quan, 1 bức trướng, 1 buồng cau, 1 hũ rượu.

Ngày mừng thọ mỗi xã góp tiền 2 quan, câu đối 1 đôi, cau 1 buồng, rượu 1 hũ. Năm 60 tuổi trở lên có tổ chức mừng thọ mỗi xã góp tiền 60 mạch, câu đối 1 đôi, cau 1 buồng, rượu 1 hũ, chướng văn, câu đối màu đỏ...

Đối với những người thành danh trên đường quan lộ (từng làm quan đến Tri huyện, Tri phủ hoặc quan lớn trong triều), nhưng lại không có thành tích khoa bảng thì cũng không được liệt vào các thứ hạng trên. Nhưng, ngược lại, có những vị cũng không đỗ đạt cao, cũng không làm quan lớn, nhưng lại có con đỗ đại khoa (tiến sĩ) thì vẫn được liệt vào hạng 2 trong "Đình từ tự điển" với tư cách là bậc "truyền giáo, truyền đạo hữu công", nghĩa là có công nuôi dạy con cái thành đạt trong việc học hành. Đây là một sự vinh danh, ghi nhận xứng đáng của làng xã, góp phần thúc đẩy truyền thống hiếu học của gia đình, dòng họ.

Làng Mộ Trạch, ngoài Hội Tư văn như các làng khác, còn có Cựu quán khảo văn hay còn gọi là Quán Hoàng Oanh, Oanh Vàng (Anh Vường). Quán này là nơi khảo văn các sĩ tử trong làng trước khi lên đường vào các kỳ khoa cử mỗi kỳ thi Hương. Thi đỗ mới mới được đến trường thi Hương. Sát hạch không được, xã không cho đi thi. Đây là yếu tố làm nên truyền thống khoa bảng rất cao của Mộ Trạch.

Ở một số làng, Hội Tư văn được giao trọng trách mời thầy giỏi về dạy cho con em trong làng. Bởi họ quan niệm rằng: nếu có người thầy giỏi thì học trò mới nhanh tiến bộ, sớm đỗ đạt thành tài. Hai xã Văn Trưng và Lăng Trưng của huyện Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc) "Giao cho quan viên và Văn hội của hai xã cùng các thiện tín đứng ra giám sát tự mời thầy giỏi".

Ngoài ra, ở một số làng có tổ chức giáp. Giáp là một thiết chế ở làng xã, đảm nhiệm nhiều công việc quan trọng trong đời sống làng xã: là đơn vị quản lý nhân đinh; tổ chức biện lễ, phục vụ tế lễ, rước sách thờ cúng thành hoàng; phân cấp và quản lý công điền, công thổ (cả ở các làng có ít ruộng đất công); tổ chức canh gác tuần phòng bảo vệ an ninh làng xóm. Ở một số làng khoa bảng, vì có truyền thống học hành nên tổ chức giáp của làng này mang những tên với ý nghĩa tốt lành, đậm dấu ấn văn chương. Chẳng hạn như làng Phú Thị có 7 giáp, mang tên: Phú Văn, Phú Nghĩa, Phú An, Phú Lễ, Phú Lương, Phú Vinh và Phú Ân. Làng Tả Thanh Oai lúc đầu có 4 giáp (phục vụ đình Hoa Xá) đều mang mỹ tự là Đức Lâm, Hoa Xá, Đường Khôi và Phúc Lâm...

Tại các làng khoa bảng, Hội đồng kỳ mục bao gồm các thành viên có học thức, là những người khoa bảng. Chẳng hạn như làng Tả Thanh Oai: Những người đỗ đạt, cả những người làm quan trong triều (triều quan) vẫn tham gia Hội đồng kỳ mục. Các công việc lớn trong làng trước hết đều phải có ý kiến và thuộc quyền quyết định của các vị "triều quan" này. Tên của họ thường được ghi ở đầu các văn bản hành chính của làng.

5. Văn từ, Văn chỉ trong các làng khoa bảng

Về cơ bản, các làng khoa bảng đều có nét văn hóa chung về văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần so với các làng khác. Tuy nhiên, ở một số làng khoa bảng sẽ có một loại hình công trình văn hóa khác biệt, đó

là sự xuất hiện của Văn chỉ, Văn từ (hàng tổng, hàng huyện...). Tại các Văn chỉ, Văn từ trong quá trình tạo dựng và tu sửa, thường có văn bia để lại, nhưng có giá trị nhất là các văn bia khắc họ tên, quê quán, chức tước người địa phương đỗ đạt trong các kỳ thi Hội, do các triều đại quân chủ Việt Nam tổ chức, nhằm biểu dương học vấn, khuyến khích nhân tài.

Theo thống kê thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm cho thấy (22), có 19 văn bản văn bia đề danh Tiến sĩ, tập trung chủ yếu tại các tỉnh thành phía Bắc, thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, vốn là nơi có truyền thống hiếu học và khoa bảng, như tỉnh Hà Nội (5 bia), Hải Dương (3 bia), Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc (mỗi tỉnh 2 bia), Bắc Giang, Quảng Nam, Thái Bình (mỗi tỉnh 1 bia).

Theo thống kê văn bia tại xứ Kinh Bắc trong các thế kỷ XV-XVIII (23), cho thấy: có 40 văn bia Văn chỉ, trong đó, bia sớm nhất ghi việc xây dựng Văn chỉ để thờ các bậc tiên hiền được tạo năm Dương Hòa thứ nhất (1635) *(Tạo lập văn miếu bi*) tại Văn chỉ xã Trà Lâm, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An. Bia cho biết: Xã vốn là nơi có truyền thống Nho học, nhiều người đỗ đạt, nhưng chưa có miếu để thờ các bậc tiên hiền. Nay các hội viên hội Tư văn đóng góp để xây văn miếu.

Làng Mộ Trạch là làng điển hình trong việc trọng đạo học, vì thế, hương ước của làng có đặc điểm khác biệt so với các bản hương ước của các thôn xã khác. Thay vì những điều khoản đầu tiên trong bản hương ước về cơ cấu, tổ chức làng xã, thưởng phạt các hành vi vi phạm hương ước như các làng khác; hương ước làng Mộ Trạch đặt nghi lễ đón rước các bậc khoa hoạn trong làng lúc "vinh quy" (trở về) lên đầu tiên. Chỉ riêng khía cạnh này đã đủ chứng minh việc trọng dụng khoa bảng và khuyến khích học hành của làng Mộ Trạch. Đây cũng chính là một yếu tố góp phần xây dựng nên truyền thống khoa bảng lừng danh của làng khoa bảng Mộ Trạch.

Văn chỉ của làng Mộ Trạch còn gọi là Đình Đông, làm lễ tế vào 2 ngày Trung Đinh vào Xuân (12 tháng 2) và mùa Thu (19 tháng 8) trong năm. Dự lễ tế chỉ có những vị trong Hội Tư văn (còn gọi là Hội Tư thuộc, Hội Kỳ Anh) của làng. Làng Mộ Trạch có "*Đinh từ tự điển*", trong đó quy định rõ: Những bậc tiền nhân trong làng được phụng thờ trong Văn chỉ được chia thành 4 hạng: Hạng nhất là các vị Hoàng bảng (có tên trong bảng vàng, đỗ đại khoa); hạng 2 là các vị có công trong lĩnh vực giáo dục (truyền giáo, truyền đạo hữu công); hạng 3 là các vị hương tiến (đỗ Hương cống, Cử nhân) và hạng thứ 4 là các vị đỗ Sinh đồ, Tú tài.

6. Vai trò của dòng họ khoa bảng trong sự hình thành làng khoa bảng

Qua Bảng 1 cho biết dòng họ khai khoa của mỗi làng, chẳng hạn như họ Nguyễn ở Tam Sơn, họ Vũ ở Mộ Trạch, họ Phan ở Đông Ngạc, họ Phạm ở Nhân Lý, họ Dương ở Lạc Đạo... Những dòng họ khai khoa ấy cũng thường là những dòng họ duy trì được truyền thống khoa bảng của dòng họ mình, của làng mình trong suốt chiều dài lịch sử. Điều này, thêm một lần nữa khẳng định vai trò của dòng họ khoa bảng trong việc hình thành làng khoa bảng.

Đối với một làng khoa bảng, vai trò của dòng họ khoa bảng đóng vai trò quyết định. Thậm chí, có những làng, chỉ có một dòng họ làm nên một làng khoa bảng, như làng Vĩnh Kiều, có 10 Tiến sĩ đều họ Nguyễn. Có những làng, chỉ 2 dòng họ khoa bảng như Tam Sơn, Tả Thanh Oai, Nguyệt Áng, Kim Đôi... Tiếp đến là các dòng họ: Họ Nguyễn ở Kim Đôi có 18 Tiến sĩ; họ Ngô ở Tam Sơn có

11 Tiến sĩ; họ Phạm ở Đông Ngạc có 9 Tiến sĩ; các họ Ngô ở Tả Thanh Oai, họ Nguyễn ở Hạ Yên Quyết, họ Dương ở Lạc Đạo... có 8 Tiến sĩ. Tuy nhiên, cùng là họ Dương, cùng là họ Nguyễn... trong một làng, nhưng chưa chắc họ có chung một nguồn gốc. Đây là một vấn đề cần nghiên cứu sâu hơn.

Làng Mộ Trạch có 36 Tiến sĩ, thì họ Vũ đã chiếm số lượng 30 Tiến sĩ. Có thể nói, họ Vũ ở Mộ Trạch là dòng họ khoa bảng bậc nhất ở nước ta. Họ Vũ ở Mộ Trạch có những năm có đến 3 người cùng đỗ Tiến sĩ trong một khoa thi, như khoa thi năm Bính Thân (1656) - khoa thi chỉ lấy 6 người đỗ, có 3 người là Vũ Trác Lạc, Vũ Đăng Long, Vũ Công Lượng đều đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân; khoa thi năm Kỷ Hợi (1659), riêng Mộ Trạch có tới 4/15 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân, trong đó có 3 người họ Vũ. Điển hình là gia đình Tiến sĩ Vũ Quốc Sĩ. Ông có 5 người con trai thì cả 5 người đều làm quan to trong triều đình, trong đó 3 người đỗ Tiến sĩ. Thời chúa Trịnh Tráng, Mộ Trạch có 17 người đỗ đạt làm quan trong triều, nên có câu "Mộ Trạch họp việc làng giữa Kinh đô".

Vùng Bắc Ninh - Kinh Bắc có "Tứ lệnh tộc" nổi tiếng khoa bảng trong lịch sử. Đó là các dòng họ: Họ Nguyễn làng Kim Đôi có 13 người thuộc 3 đời liên tiếp thi đỗ Tiến sĩ; họ Nguyễn làng Vĩnh Kiều có 9 người thuộc 8 đời liên tiếp đỗ Tiến sĩ; họ Nguyễn làng Vân Điềm có 6 người thuộc 5 đời liên tiếp thi đỗ Tiến sĩ và họ Ngô làng Võng Nguyệt có 5 đời liên tiếp thi đỗ (24).

Họ Nguyễn làng Kim Đôi nổi tiếng về truyền thống giáo dục gia đình, dòng họ. Điều này được Trạng nguyên Lương Thế Vinh thể hiện rất bình dị, mà cảm động, trên tấm bia đặt ở mộ cụ Nguyễn Lung, người sinh ra 5 người con trai đỗ Tiến sĩ. Điều đặc biệt là trong vòng 10 năm (1466 - 1475), trong 6 người con trai của ông bà Nguyễn Lung (Sư Lung) - Hoàng Thị Hay thì 3 người cùng với 2 người của người vợ kế ông Lung đỗ tiến sĩ. Năm anh em đỗ đại khoa, cùng làm quan to trong triều, giữ nhiều trọng trách. Đó là Nguyễn Nhân Bỉ và Nguyễn Nhân Thiếp (cùng đỗ khoa Bính Tuất, 1466), Nguyễn Nhân Bồng (khoa Kỷ Sửu, 1469), Nguyễn Nhân Dư (khoa Nhâm Thìn, 1472) và Nguyễn Nhân Đạc (khoa Ất Mùi, 1475). Đây là hiện tượng "độc nhất vô nhị" ở Việt Nam, được ví ngang họ Đậu Yên Sơn ở Trung Quốc. Đến đời con của 5 vị tiến sĩ trên đây, họ Nguyễn Kim Đôi lại có thêm 9 người về làng vinh quy bái tổ rồi cùng làm quan trong triều. Vua Lê Thánh Tông đã có lần nói với triều thần rằng: "*Kim Đôi gia thế chu tử mãn triều*" (*gia thế họ Nguyễn Kim Đôi, áo tía áo đỏ đầy triều)*.

Họ Nguyễn làng Vĩnh Kiều (làng Viềng, phường Đồng Nguyên, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), có 10 vị đại khoa. Dòng họ này là một trong "Tứ gia vọng tộc" nổi tiếng về đỗ đạt và làm quan của Kinh Bắc xưa, là một trong 4 dòng dọ có "một bồ Tiến sĩ", dòng họ mà nhân dân đã đưa vào câu ca như sau:

Vịnh Cầu đó bảng vàng rực rỡ
Mười hai tên ngựa ngựa xe xe
(*Bắc Ninh phong thổ diễn ca*)

Một nhà có 4 bố con, anh em cùng đỗ Tiến sĩ trở lên: Thám hoa Nguyễn Văn Huy (đỗ năm 1529) và 3 người con là Hoàng giáp Nguyễn Trọng Quýnh (1547), Hoàng giáp Nguyễn Đạt Thiện (1559), Tiến sĩ Nguyễn Hiển Tích (1565). Một nhà có 3 anh em cùng đỗ Tiến sĩ là Nguyễn Công Viên (1718), Nguyễn Đức Đôn (1721) và Nguyễn Quốc Ích (1727). Tính chung, trong gần 200 năm, từ khoa Kỷ Sửu, 1529 đến khoa Đinh Mùi, 1727, dòng họ này có 10 Tiến sĩ. Cho đến ngày nay trong nhân dân

còn truyền tụng bài ca sự tích họ Nguyễn - Vĩnh Kiều, trong đó có câu:

..."Có lúc bẩy ông con một cụ
Bốn đỗ hương cống, ba đại khoa
Người làm Thượng thư người Tổng đốc
Tiếng thơm lừng lẫy khắp gần xa"...

Họ Nguyễn làng Vân Điềm (nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội) có: 6/7 tiến sĩ của làng đều thuộc họ Nguyễn "Đại tôn", gồm Nguyễn Thực (Hoàng giáp, khoa Ất Mùi, 1595), con là Nguyễn Nghi (khoa Kỷ Mùi, 1619); các cháu nội Nguyễn Nghi cùng đỗ khoa Canh Tuất, 1670 là Nguyễn Khuê, Nguyễn Sĩ (em ruột Nguyễn Khuê), con Nguyễn Khuê là Nguyễn Thẩm (khoa Bính Tuất, 1706); cùng cháu xa đời thuộc chi thứ là Nguyễn Thưởng (khoa Giáp Tuất, 1754).

Họ Nguyễn làng Tam Sơn: có Nguyễn Quán Quang là Trạng nguyên đầu tiên của nước nhà (năm Đinh Mùi, 1247). Từ nửa sau thế kỷ XV, con cháu dòng họ này đã đưa vinh quang một thời của cha ông lên một tầm mới: trong vòng 31 năm (1487-1518), có sáu người là anh em, bố con, bác cháu, chú cháu đỗ đại khoa. Mở đầu là Nguyễn Úc (khoa Đinh Mùi, 1487), tiếp đến là em ruột ông - Nguyễn Khiết Tú (khoa Bình Thìn, 1496). Hơn 10 năm sau, các con của Nguyễn Úc lần lượt đăng khoa là *Nguyễn Hy Tái* (Hoàng giáp, khoa Tân Mùi, 1511), Nguyễn Tự Cường (em Hy Tái, khoa Giáp Tuất, 1514). Hai con của Nguyễn Khiết Tú cũng về làng vinh quy là Nguyễn Tảo và Nguyễn Hoà Chung (cùng khoa Mậu Dần, 1518). Làng Tam Sơn còn có họ Ngô nổi danh đỗ đạt với Ngô Luân (khoa Ất Mùi, 1475), cháu ruột là Ngô Thầm (Bảng nhãn, khoa Quý Sửu, 1493), con Ngô Thầm là Ngô Miễn Thiệu (Trạng nguyên, khoa Mậu Dần, 1518), Miễn Thiệu lại sinh hai con đỗ tiến sĩ là Ngô Diễn (khoa Canh Tuất, 1550) và Ngô Dịch (hay Ngô Trạch, khoa Bính Thìn, 1556). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Về văn chương danh giá, người ta thường suy tôn họ Ngô xã Tam Sơn".

Họ Phạm làng Đông Ngạc, có 9 người đỗ Tiến sĩ, trong đó Phạm Lân Đính đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân năm 1514; đến năm 1577, cháu họ của Phạm Lân Đính là Phạm Thọ Chỉ đã đỗ Hoàng giáp; đến năm 1646, cháu nội của Phạm Thọ Chỉ là Phạm Hiển Danh đỗ tiến sĩ; năm 1683 Phạm Quang Trạch đỗ; năm 1694 Phạm Quang Hoàn đỗ; năm 1706, Phạm Quang Hoàn đỗ; năm 1731, con trai của Phạm Quang Trạch là Phạm Nguyên Ninh đỗ Tiến sĩ. Đến thời Nguyễn, họ Phạm bổ sung thêm 2 Tiến sĩ khác nữa, là Tiến sĩ Phạm Chuyên (đỗ năm 1832) và Phạm Quang Mãn đỗ năm 1849.

Họ Nguyễn ở làng Nguyệt Áng cũng là một dòng họ khoa bảng, chỉ trong vòng 59 năm (từ 1656-1715), có 5 người thuộc bốn thế hệ đỗ là: Nguyễn Đình Trụ (1656), Nguyễn Quốc Trinh (anh ruột của Đình Trụ, đỗ Trạng nguyên, năm 1659), Nguyễn Đình Bách (con trai của cụ Đình Trụ), Nguyễn Đình Úc (em của Nguyễn Đình Bách, đỗ Thám hoa năm 1700 và Nguyễn Đình Quỹ (cháu bốn đời của Nguyễn Quốc Trinh) đỗ Tiến sĩ năm 1715...

Họ Nguyễn làng Hạ Yên Quyết nối đời đỗ đạt từ Nguyễn Như Uyên (đỗ Hoàng giáp năm 1469), cùng các cháu họ là Nguyễn Khiêm Quang (đỗ năm 1523), Nguyễn Nhật Tráng (là cháu nội của Nguyễn Khiêm Quang, đỗ Hoàng giáp năm 1596) và Nguyễn Vĩnh Thịnh (cháu bốn đời của Nguyễn Nhật Tráng, đỗ năm 1569).

Họ Nguyễn làng Phú Thị nổi tiếng là "Nhất môn tam Tiến sĩ, đồng triều tứ Thượng thư" để nói về truyền thống khoa

cử và sự vinh hiển trên đường quan lộ của người làng. Một nhà có ba Tiến sĩ là ba anh em Nguyễn Huy Nhuận, Nguyễn Huy Mãn và Nguyễn Huy Thuật; hoặc ba bố con, ông cháu là Nguyễn Huy Nhuận, Nguyễn Huy Dận và Nguyễn Huy Cận. Một ngõ có bốn Thượng thư là Nguyễn Huy Nhuận, Đoàn Quang Dung, Cao Dương Trạc và Trịnh Bá Tướng, cùng làm Thượng thư trong khoảng thời gian từ 1735 đến 1740.

Ngoài các vị nhận học vị tiến sĩ, các gia đình, dòng họ trên có rất nhiều người là hương cống, cử nhân. Có dòng họ, số tiến sĩ không nhiều, song lại có một số lượng lớn các hương cống - cử nhân, điển hình là họ Nguyễn ở làng Du Nội, nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội). Họ này vốn là một nhánh của họ Nguyễn làng Vân Điềm, từ đời Hương cống Nguyễn Đường (con Tiến sĩ Nguyễn Thưởng, 1754), chuyển về Du Nội. Con cháu về sau có 14 người đỗ đạt, 1 hoàng giáp (Nguyễn Văn Phú hay Nguyễn Tư Giản, khoa Giáp Thìn, 1844), 1 tiến sĩ, 12 hương cống - cử nhân, mà mở đầu là Nguyễn Án - tác giả của cuốn *Tang thương ngẫu lục*.

7. Hiện tượng "đứt gãy" truyền thống khoa cử

Một số làng có truyền thống khoa cử kéo dài qua các triều đại (25) như Tam Sơn (653 năm), từ triều Trần đến cuối triều Nguyễn; làng Đông Ngạc (481 năm) từ đầu triều Lê Sơ đến cuối cùng của triều Nguyễn; làng Mộ Trạch (471 năm), từ giữa triều Trần đến cuối Lê-Trịnh; làng Hương Mạc (417 năm), trừ giữa triều Lê Sơ đến cuối triều Nguyễn; làng Tả Thanh Oai (388 năm), từ triều Lê Sơ đến giữa triều Nguyễn; làng Kim Đôi (363), từ giữa triều Lê Sơ đến giữa triều Nguyễn; làng Xuân Cầu (312 năm), từ cuối triều Mạc đến cuối triều Nguyễn...

Một trong những nguyên nhân giúp duy trì truyền thống khoa bảng của các làng, có lẽ chính bởi đặc điểm: Nho sĩ Việt Nam có nguồn gốc ở nông thôn, sinh hoạt ở nông thôn và những người đỗ đại khoa, được bổ dụng làm quan, thì sau khi nghỉ hưu cũng lại trở về làng quê. Họ chính là lực lượng đông đảo tham gia vào các Hội Tư văn ở làng, góp phần nâng cao văn hóa của làng quê, khuyến khích học hành, thi cử.

Đối với một số làng, chỉ xuất hiện các nhà khoa bảng trong một thời gian nhất định, sau đó truyền thống này bị "thui chột", hoặc bị "đứt gãy". Chẳng hạn như, làng Phú Thị, có 10 Tiến sĩ, nhưng chỉ xuất hiện trong khoảng thời gian 76 năm, từ 1703 - 1779, sau đó là không còn nữa. Làng Quan Tử, có 12 Tiến sĩ trong 88 năm, từ 1453 - 1541...

Đối với làng Quan Tử, các Tiến sĩ đỗ đại khoa chủ yếu vào nửa cuối thời Lê sơ và nửa đầu thời Mạc, nhưng trong số 12 Tiến sĩ thì có 11 người đỗ trong 53 năm (từ 1453 đến 1505) thời Lê sơ, chỉ có 1 người đỗ thời Mạc. Con số này cho thấy, sự phát triển khoa bảng của làng Quan Tử chỉ nở rộ trong một khoảng thời gian ngắn. Lý giải vấn đề này từ lịch sử văn hóa của làng, cho thấy: Có lẽ một phần nguyên nhân khiến làng Quan Tử phát triển rực rỡ trên bầu trời khoa cử thời Lê sơ chính là sự xuất hiện của một nhân vật tầm cỡ tại làng vào đầu thế kỷ XIV. Đó chính là Đỗ Khắc Chung (26).

Trường học của Đỗ Khắc Chung đã đào tạo được một lớp học trò Nho học, dần dần hun đúc lên truyền thống hiếu học tại làng. Về số lượng dòng họ đỗ đại khoa thời gian này (5 họ: Nguyễn, Lê, Trần, Đặng, Vũ) đã phần nào phản ánh điều đó.

Hiện tượng này cần được xem xét tại làng Mộ Trạch, là một làng khoa bảng bậc nhất (36 Tiến sĩ), với một dòng họ Vũ có

truyền thống khoa cử nức tiếng cả nước (30 Tiến sĩ), thời gian xuất hiện Tiến sĩ khá sớm, sớm thứ 2 trong số các làng khoa bảng ở đồng bằng sông Hồng (1304) và kéo dài 471 năm. Một làng mà vua Tự Đức phải thốt lên là: "Mộ Trạch nhất gia bán thiên hạ" (Một nhà Mộ Trạch tài bằng nửa cả nước), để nói về khoa thi năm Bính Thân năm 1656, triều vua Lê Thần Tông, cả nước lấy 6 vị đỗ Tiến sĩ, thì làng Mộ Trạch chiếm 3 vị, tuổi từ 21-23 tuổi, là Vũ Trác Lạc (21 tuổi), Vũ Đăng Long (23 tuổi) và Vũ Công Lượng (22 tuổi). Tuy nhiên, "đột nhiên" dưới triều Nguyễn, làng Mộ Trạch lại không có một người nào đỗ Tiến sĩ (chúng tôi không đề cập đến người đỗ trung khoa, theo thống kê, Mộ Trạch có 137 người đỗ Hương cống, Cử nhân). Chiều cạnh này của làng khoa bảng Mộ Trạch chưa được đề cập trong các công trình nghiên cứu. Do đó, lý giải hiện tượng này cần nghiên cứu thấu đáo trong một công trình khác.

Nếu nhìn dưới góc độ số lượng người đỗ Tiến sĩ qua các thời kỳ lịch sử, cũng cho thấy rõ ràng sự phát triển hay đứt gãy của một làng khoa bảng.

Bảng 2 cho thấy rõ số lượng người đỗ qua các triều đại. Tuy nhiên, ở đây chưa tính đến số thời gian tồn tại của từng triều đại. Như trên đã nói, nhìn vào số lượng xuất hiện các làng khoa bảng cũng cho thấy sự phát triển của Nho học. Ở đây, số lượng Tiến sĩ qua các thời kỳ cũng phản ánh một phần thực trạng của nền giáo dục - khoa cử Nho học đương thời.

Bảng 2 cho thấy rõ sự phát triển hay "đứt gãy" truyền thống khoa bảng ở từng làng một, nó thể hiện qua sự xuất hiện hay vắng bóng của các nhà khoa bảng qua các thời kỳ lịch sử. Tuy nhiên, ở đây chỉ thống kê trên số lượng người đỗ đại khoa, chưa tính đến người đỗ trung khoa và tiểu khoa.

Như vậy, điều kiện mang tính quyết định cho sự thành đạt về khoa cử của một làng khoa bảng chính là truyền thống gia đình, là gia phong dòng họ được ghi chép và lưu truyền trong các gia phả, gia quy. Từ khi sinh ra, đứa trẻ đã được sống trong môi trường giáo dục tốt, bộc lộ tư chất

Bảng 2: Số Tiến sĩ của các làng khoa bảng qua các thời kỳ lịch sử

Stt	Tên làng	Tổng số Tiến sĩ	Các thời kỳ				
			Lý-Trần	Lê sơ	Mạc	Lê -Trịnh	Nguyễn
1	Tam Sơn	17	1	9	2	4	1
2	Mộ Trạch	36	2	12	2	20	0
3	Thổ Hoàng	13	1	4	4	3	1
4	Hạ Yên Quyết	10	1	3	4	2	0
5	Đông Ngạc	21	0	3	1	8	9
6	Nhân Lý	11	0	5	3	3	0
7	Quan Tử	12	0	11	1	0	0
8	Tả Thanh Oai	12	0	2	0	9	1
9	Kim Đôi	24	0	15	3	4	2
10	Chi Nê	10	0	3	1	6	0
11	Hương Mạc	11	0	7	2	1	1
12	Vĩnh Kiều	10	0	0	5	5	0
13	Lạc Đạo	10	0	0	2	8	0
14	Xuân Cầu	11	0	0	1	7	3
15	Nguyệt Áng	11	0	0	0	10	1
16	Phú Thị	10	0	0	0	10	0
	Tổng cộng	**229**	**5**	**74**	**31**	**100**	**19**

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Ngô Đức Thọ (Chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sách đã dẫn; Trần Thị Ngọc, *Văn hóa làng khoa bảng Nhân Lý (thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách)*, Tài liệu đã dẫn.

thông minh, ham học hỏi và quyết tâm nối chí cha ông. Lớn lên, họ lại sống trong bầu không khí cả họ, cả làng đều hăng hái, sôi nổi phấn đấu học tập thành tài. Gia đình có các phần thưởng khuyến khích, làng xã có những quy định khích lệ, quyền lợi, vinh danh trọng thể trước làng xã. Đó là những yếu tố góp phần quan trọng vào việc hình thành làng khoa bảng Nho học trong lịch sử. Đi học, đi thi và thi đỗ cao đã trở thành mục tiêu phấn đấu của thanh niên, học sinh các làng khoa bảng, không chỉ đem vinh hiển về cho gia đình, dòng họ mà còn mang lại tiếng thơm cho cả làng, cả xã.

8. Nhận xét

Trong Chiếu ban hành năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), vua Lê Thái Tông đã nêu rõ: "Muốn có nhân tài trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu..." (27). Chủ trương này được khẳng định qua bài ký đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442): "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy yếu thì thế nước suy rồi xuống thấp. Vì vậy, các đấng thánh đế, minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia như thế, cho nên quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng..." (28). Quan lại được nhà nước đảm bảo bằng chế độ lương bổng (bằng tiền hoặc bằng ruộng đất, thông qua các chính sách lộc điền, quân điền…). Đi liền với đó là quyền lợi về tinh thần, do sự phân tầng vua - quan - dân. Khi về hưu, các quan lại vẫn được hưởng lương, và đương nhiên trở thành thành viên của Hội đồng kỳ mục ở làng xã, với đầy đủ quyền hành, lợi ích và vinh dự trong làng. Đây chính là mục tiêu hướng tới của việc học hành và khoa cử, là động lực để các sĩ tử xả thân cho việc học. Có thể nói, chế độ "học quan" mà nhà nước phong kiến tạo ra đã góp phần tạo nên truyền thống hiếu học tại các làng quê, đó là: Các học trò đua nhau học, theo nhau "dùi mài kinh sử"; đồng thời, các cha mẹ cố gắng làm lụng vất vả, dành dụm tiền gạo cho con em ăn học, đi thi và thi đỗ ra làm quan, mong được thay đổi thân phận gia đình.

Trên nền tảng đó, tùy vào đặc điểm và điều kiện riêng của từng làng, là tổng hòa các yếu tố, như đã trình bày ở trên, từ các mặt địa lý đến kinh tế, chính trị, văn hóa của mỗi làng, là sự góp mặt của các dòng họ khoa bảng, tạo nên bộ mặt của làng khoa bảng.

CHÚ THÍCH

(1). Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thuỷ đến khoa Mậu Ngọ - 1918* (Trích ở Khai Trí Tiến Đức tập san), HN Imp du Nord 133 Rue du Coton, 1941.

(2). Huyền Quang, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam,* Văn hoá Á Châu, Sài Gòn, 1970.

(3). Vũ Ngọc Khánh, *Nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945,* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1985.

(4). Nguyễn Đăng Tiến, *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng 8 - 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.

(5). Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1998.

(6). Nguyễn Thị Chân Quỳnh, *Khoa cử Việt Nam*, tập thượng: Thi Hương, An Tiêm xuất bản, Paris, 2002; Tập hạ: Thi Hội, Thi Đình, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2007.

(7). Vũ Duy Mền (chủ biên), *Lịch sử giáo dục Việt Nam từ thế kỷ X đến năm 1858,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2020.

(8). Bùi Xuân Đính, *Nghiên cứu về làng khoa bảng - một loại hình làng Việt, một dáng nét của*

văn hóa Việt Nam trong Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ nhất (1998).

- Bùi Xuân Đính, Nguyễn Viết Chức (chủ biên): *Các làng khoa bảng Thăng Long Hà Nội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tái bản 2010.

- Bùi Xuân Đính - Lê Thị Thu Hà: *Phú Thị - Làng cổ, làng khoa bảng*, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 3 năm 2004, tr.43-49.

- Bùi Xuân Đính: *Giáo dục và khoa cử Nho học Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 2010.

- Bùi Xuân Đính: *Tiến sĩ Nho học Thăng Long Hà Nội*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2010.

- Bùi Xuân Đính: *Nguyệt Áng - Làng khoa bảng*, Nxb. Hà Nội, 2011.

- Bùi Xuân Đính: "Giáo dục và khoa cử Nho học với việc hình thành các gia đình, dòng họ khoa bảng và làng khoa bảng", Hội thảo quốc tế *Giáo dục và khoa cử Nho học - 100 năm nhìn lại*, Hà Nội, 2019, tài liệu lưu hành nội bộ.

(9). Tác giả Song Lam có định nghĩa về làng khoa bảng là "làng của các cộng đồng dân cư người Việt ở nông thôn (chủ yếu ở vùng châu thổ Bắc Bộ) có nhiều người đỗ đạt cao qua các kỳ thi của Nhà nước phong kiến" Xem: Lời giới thiệu trong sách *Làng khoa bảng và danh nhân làng khoa bảng Việt Nam,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2016, tr. 5.

(10). Bùi Xuân Đính, Nguyễn Viết Chức (chủ biên): *Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội*, sđd, tr.34.

(11), (12), (23). Phạm Thị Thùy Vinh, *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Nxb. Văn hóa thông tin, Viện Cao học Thực hành, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viện Viễn Đông Bác cổ xuất bản, Hà Nội, 2003, tr.49, tr.55, tr.158.

(13), (15), (16), (17), (18). Nguyễn Hữu Mùi, *Tìm hiểu việc khuyến học ở Vĩnh Phúc qua nguồn tài liệu Hán Nôm*, Tạp chí *Hán Nôm,* số 5 (84), 2007.

(14). Theo *Lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* do Phan Huy Ôn biên tập, thì số người đỗ đạt được thống kê như sau: Kinh Bắc: 593 người; Hải Dương: 572 người, Sơn Nam Thượng: 349 người; Sơn Nam Hạ: 134 người; Sơn Tây: 282 người; Thanh Hóa: 177 người; Nghệ An: 145 người.

(19). Đinh Khắc Thuân, *Văn bia Từ chỉ Bằng Liệt và vị khai khoa Thăng Long Bùi Quốc Khái (Tiên Du, Bắc Ninh)*, Thông báo Hán Nôm học năm 2010.

(20). Tổng Tỳ Bà trước đây thuộc huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh, gồm các xã: Tỳ Bà, Duyên Dương, Mỹ Duệ, Bà Khê, Văn Xá, Phú Văn, Hương Chỉ, Phương Xá, Tĩnh Xá, Điện Xuyên và Ngọc Thượng. Nay là toàn bộ phần đất của xã Phú Hòa, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

(21). Nguyễn Văn Đáp, *Bia Văn chỉ tổng Tỳ Bà*, Thông báo Hán Nôm học năm 2009.

(22). Nguyễn Hữu Mùi, *Văn bia đề danh Tiến sĩ cấp huyện ở nước ta*, Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 5, 2002.

(24). Theo Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.124.

(25). Truyền thống khoa cử kéo dài hay "đứt gãy" dựa trên tiêu chí: Xác định thời gian từ người đỗ đại khoa đầu tiên đến người đỗ cuối cùng.

(26). Đỗ Khắc Chung là người có học vấn cao, uyên bác về ngoại giao, quân sự, thông thái văn chương, được người đời khen là giỏi. Ông phục vụ qua 4 đời vua nhà Trần là: Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông và Hiển Tông, làm quan tới chức Đồng Trung thư môn hạ bình chương sự (tương đương chức Tể tướng) và được ban Quốc tính là Trần Khắc Chung. Đỗ Khắc Chung quê ở Giáp Sơn (nay thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Không có tư liệu chính xác về thời gian Đỗ Khắc Chung cư trú tại làng Quan Tử. Theo thần tích và câu truyện truyền miệng cho biết: Đỗ Khắc Chung đã nhiều năm dạy học tại làng Quan Tử, trước khi vua Trần Nhân Tông mời vào sảnh viện. Tại nền lớp học cũ của ông, dân làng đã xây đền thờ ông vào giữa thế kỷ XIV, sau khi ông qua đời.

(27). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.13.

(28). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, tập I, Hà Nội, 1978, tr.65.